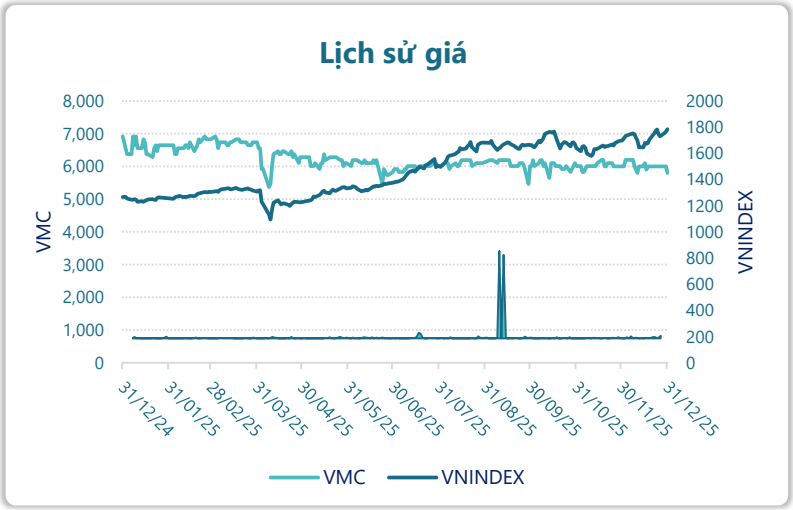
FireAnt

CTCP VIMECO (HNX: VMC)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**5,800**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,919
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,372
SL cổ phiếu LH	28,747,017
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,500
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	167
P/E	64.2
EPS	90

DT thuần

Q4/25

325

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 180| 124%

YoY: ▼45.0| -12.2%

LN sau thuế

Q4/25

0.43

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.85| -66.8%

YoY: ▲ 0.52| 572%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

4.6%

+/- YoY: ▲ 0.1%

DT thuần

2025

817

tỷ VNĐ

YoY: ▼301| -26.9%

LN sau thuế

2025

2.60

tỷ VNĐ

YoY: ▼0.61| -19.2%

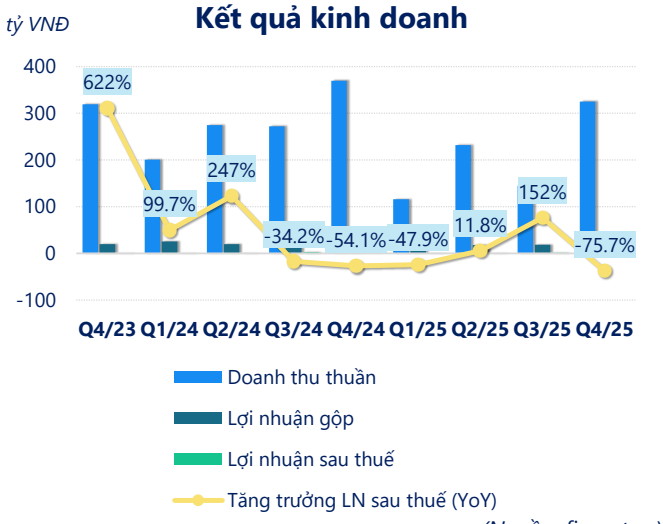
ROE

2025

0.7%

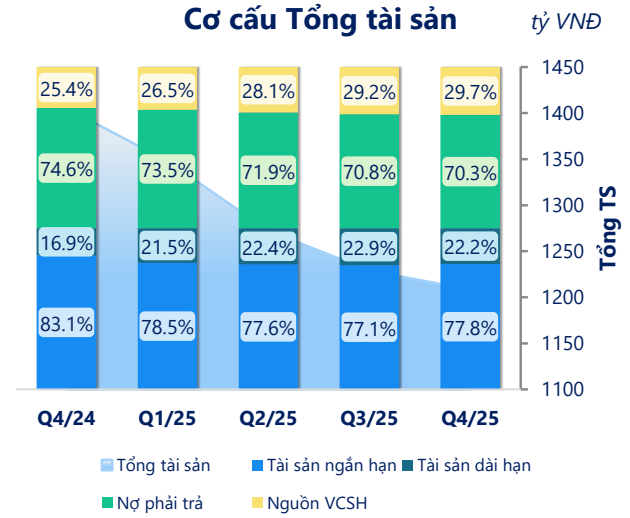
+/- YoY: ▼ 0.2%

Kết quả kinh doanh



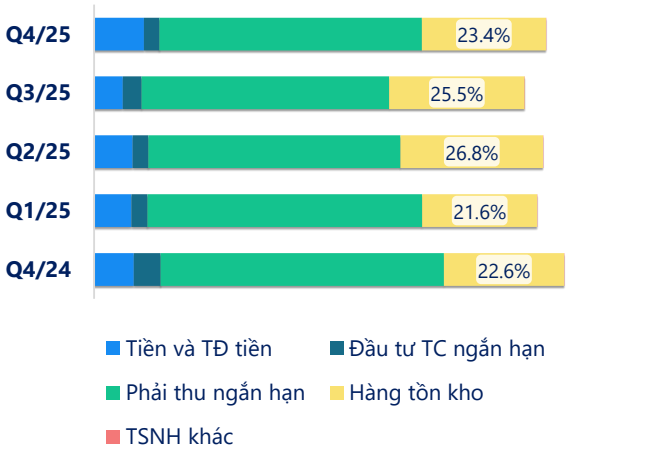
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



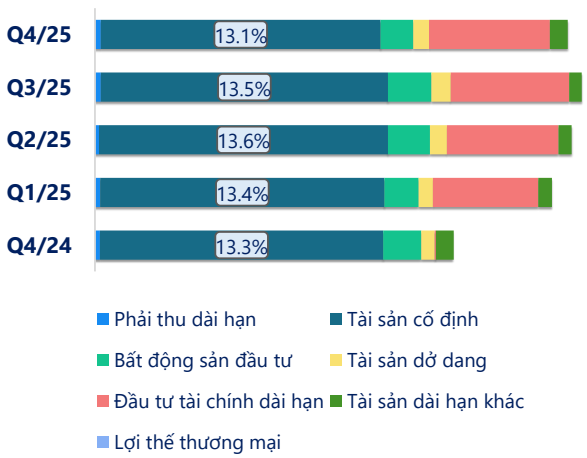
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



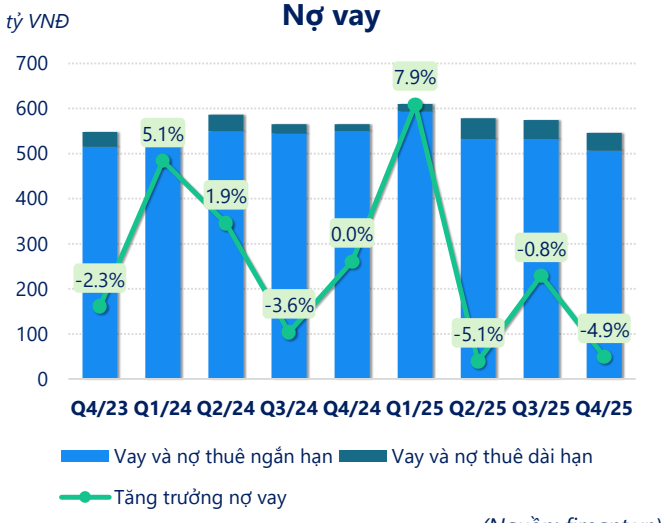
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



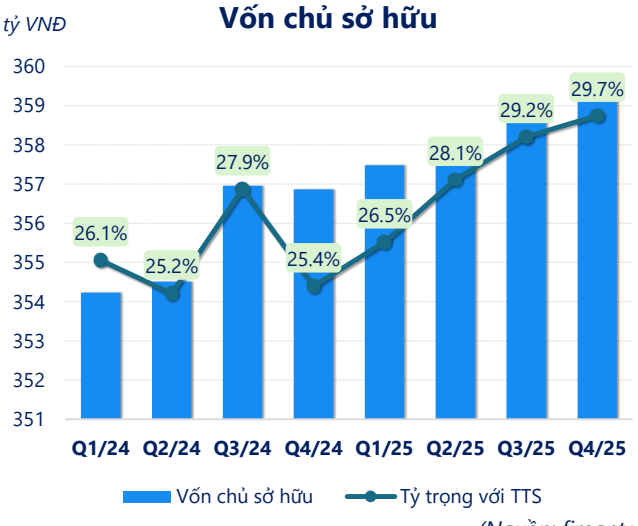
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



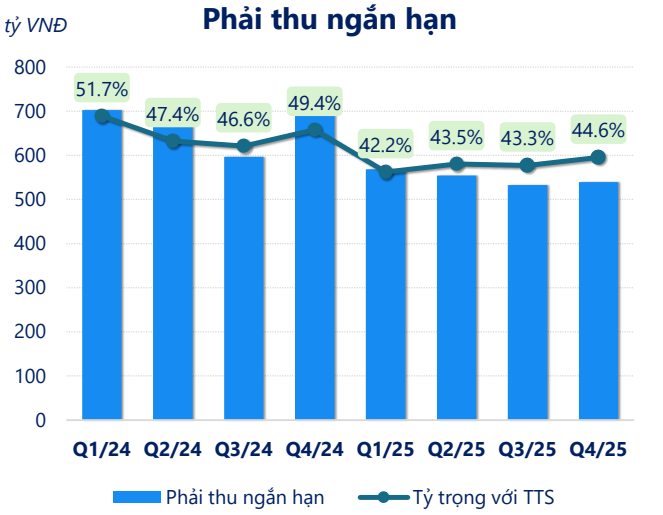
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



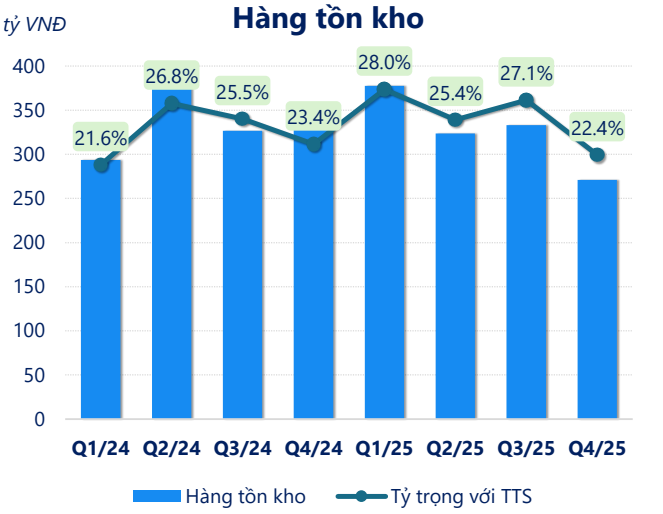
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



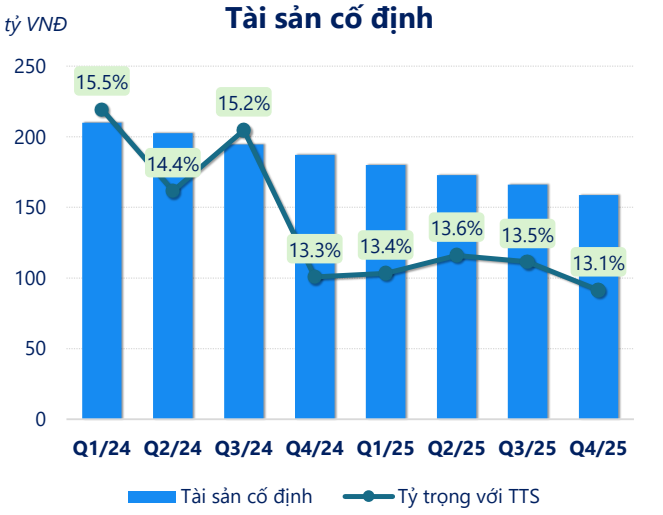
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



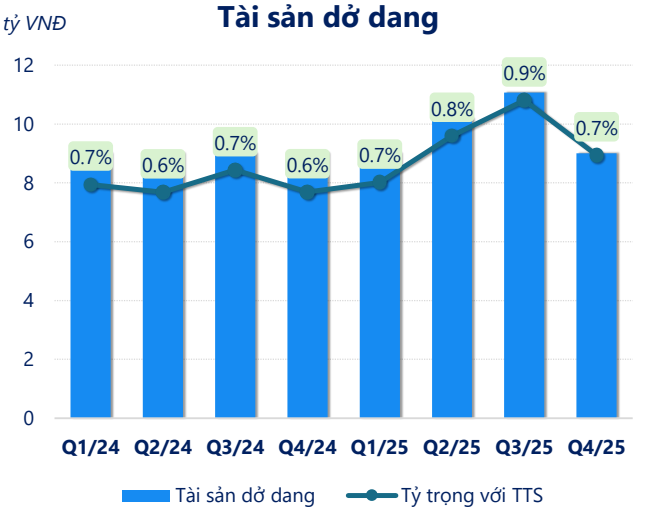
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



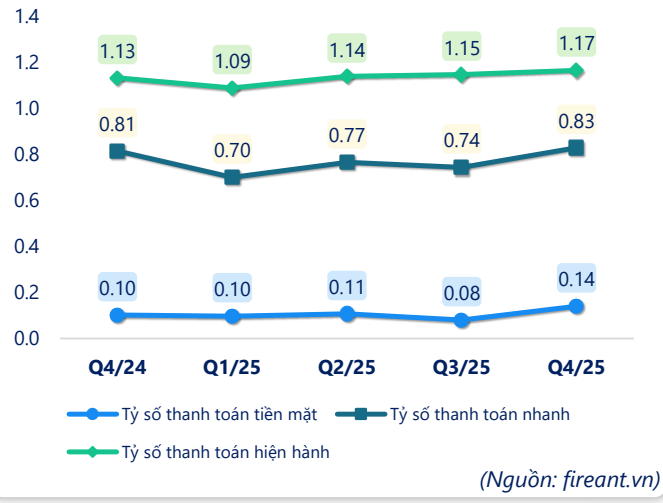
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



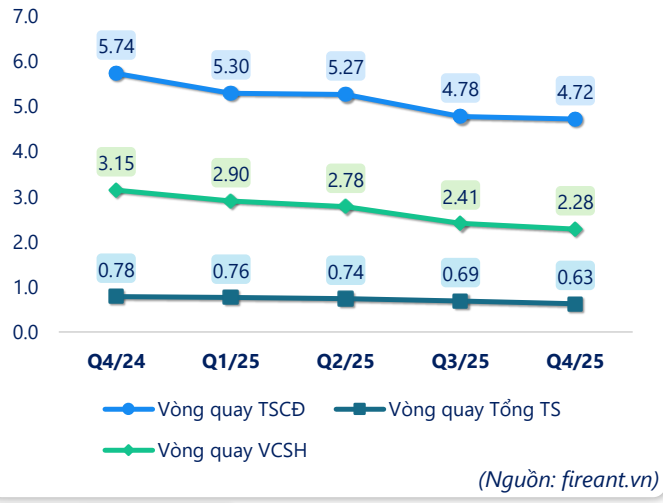
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**1,405**	**1,348**	**1,273**	**1,229**	**1,208**
Tài sản ngắn hạn	**1,168**	**1,059**	**987**	**948**	**940**
Tiền và tương đương tiền	105	94.7	92.5	66.4	113
Đầu tư tài chính ngắn hạn	41.0	16.0	16.0	16.0	16.0
Phải thu ngắn hạn	694	569	554	532	539
Hàng tồn kho	328	378	324	333	271
Tài sản ngắn hạn khác	0.50	1.70	1.19	0.22	0.26
Tài sản dài hạn	**237**	**290**	**285**	**281**	**269**
Phải thu dài hạn	3.36	3.36	2.41	3.36	3.38
Tài sản cố định	187	180	173	166	159
Bất động sản đầu tư	25.1	21.7	25.1	25.2	18.5
Tài sản dở dang	9.00	9.00	10.2	11.1	9.00
Đầu tư tài chính dài hạn	0.69	66.7	66.7	68.4	68.6
Tài sản dài hạn khác	11.9	8.69	7.92	7.29	10.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,048**	**991**	**915**	**870**	**849**
Nợ ngắn hạn	**1,031**	**972**	**867**	**826**	**806**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	550	593	532	532	506
Phải trả người bán ngắn hạn	248	147	139	115	114
Nợ dài hạn	17.2	18.9	48.2	44.2	42.7
Vay và nợ thuê dài hạn	15.1	16.6	46.3	42.1	39.8
Nguồn vốn chủ sở hữu	**357**	**357**	**358**	**359**	**359**
Vốn chủ sở hữu	**357**	**357**	**358**	**359**	**359**
Vốn điều lệ	261	261	261	261	287
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)